





BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT


QUÝ II NĂM 2023

CAMIMEX CORP

 333 Cao Thang, Ward 8, Camau City, Vietnam

 +84 2903 838 874

 +84 2903 832 297

 cmc@camimex.com.vn

 cmmseafood.com.vn

HCM Branch : 02 Duong so 28, An Phu Ward, An Phu - An Khanh Area, Thu Duc City, Ho Chi Minh, Viet Nam.

Tel: +84 911 18 7171



Mã số thuế: 2001122903

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II năm 2023

Năm tài chính 01/01/2023 đến 31/12/2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(tại ngày 30 tháng 06 năm 2023)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN.	Mã số	T.Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
A.- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100= 110+120+130+140+150):	100		1,837,535,560,073	1,668,492,641,964
I.- Tiền và các khoản tương đương tiền:	110		4,638,827,518	5,836,426,850
1. Tiền.	111	V.1	4,638,827,518	5,836,426,850
2. Các khoản tương đương tiền.	112		0	0
II.- Đầu tư tài chính ngắn hạn:	120		3,600,000,000	5,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh.	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.	123		3,600,000,000	5,000,000,000
III.- Các khoản phải thu ngắn hạn:	130		379,508,139,854	763,273,112,681
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng.	131	V.3	201,634,674,842	625,581,162,349
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn.	132	V.3	167,810,698,141	132,567,634,888
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn.	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn.	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác.	136	V.4	10,980,463,371	6,042,011,944
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*).	137		(917,696,500)	(917,696,500)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý.	139		0	0
IV.- Hàng tồn kho:	140		1,429,027,568,040	880,294,246,884
1. Hàng tồn kho.	141	V.7	1,470,243,242,628	921,509,921,472
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*).	149		(41,215,674,588)	(41,215,674,588)
V.- Tài sản ngắn hạn khác:	150		20,761,024,661	14,088,855,549
1. Chi phí trả trước ngắn hạn.	151	V.13	1,159,816,183	630,846,259
2. Thuế GTGT được khấu trừ.	152	V.17	16,816,869,047	10,673,669,859
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước.	153	V.17	2,784,339,431	2,784,339,431
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ.	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác.	155		0	0
B.- TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+220+240+250+260+260):	200		559,893,903,865	545,706,136,126
I.- Các khoản phải thu dài hạn:	210		8,560,809,124	8,440,809,124
1. Phải thu dài hạn của khách hàng.	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn.	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc.	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn.	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn.	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác.	216		8,560,809,124	8,440,809,124
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*).	219		0	0
II.- Tài sản cố định:	220		375,738,330,466	357,936,915,488
1. Tài sản cố định hữu hình:	221	V.9	323,328,864,240	299,411,590,456
- Nguyên giá.	222		595,571,780,549	550,713,283,106
- Giá trị hao mòn lũy kế (*).	223		(272,242,916,309)	(251,301,692,650)
2. Tài sản cố định thuê tài chính:	224		8,934,302,150	13,402,469,102
- Nguyên giá.	225		45,424,320,258	45,424,320,258
- Giá trị hao mòn lũy kế (*).	226		(36,490,018,108)	(32,021,851,156)

TY CỔ
CAMIMEX
SDN: 20
MAU-

3. Tài sản cố định vô hình:	227	V.10	43,475,164,076	45,122,855,930
- Nguyên giá.	228		64,688,899,986	64,688,899,986
- Giá trị hao mòn lũy kế (*).	229		(21,213,735,910)	(19,566,044,056)
III.- Bất động sản đầu tư:	230		0	0
- Nguyên giá.	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*).	232		0	0
IV.- Tài sản dở dang dài hạn:	240		88,330,178,580	97,853,797,671
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn.	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.	242	V.8	88,330,178,580	97,853,797,671
V.- Đầu tư tài chính dài hạn:	250		50,000,000,000	55,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con.	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	253		50,000,000,000	50,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*).	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.	255		0	5,000,000,000
VI.- Tài sản dài hạn khác:	260		37,264,585,695	26,474,613,843
1. Chi phí trả trước dài hạn.	261	V.13	37,098,459,071	26,308,487,219
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.	262	V.24	166,126,624	166,126,624
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác.	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270= 100+200):	270		2,397,429,463,938	2,214,198,778,090

NGUỒN VỐN.	Mã số	T.Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
A.- NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330):	300		1,394,765,038,216	1,248,118,108,083
I.- Nợ ngắn hạn:	310		1,367,345,117,766	1,224,212,242,126
1. Phải trả người bán ngắn hạn.	311	V.16	208,729,352,759	122,360,381,597
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn.	312	V.16	86,830,963,835	120,315,903,729
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.	313	V.17	17,708,055,718	15,124,704,628
4. Phải trả người lao động.	314	V.16	10,533,185,760	13,919,133,407
5. Chi phí phải trả ngắn hạn.	315	V.18	1,857,426,309	4,812,885,025
6. Chi phí phải trả nội bộ ngắn hạn.	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn.	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác.	319	V.19	42,829,598,622	37,334,311,470
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.	320	V.15	997,976,534,763	909,464,922,270
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn.	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi.	322		880,000,000	880,000,000
13. Quỹ bình ổn giá.	323		0	0
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ.	324		0	0
II.- Nợ dài hạn:	330		27,419,920,450	23,905,865,957
1. Phải trả người bán dài hạn.	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn.	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn.	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh.	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn.	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn.	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác.	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn.	338	V.15	27,419,920,450	23,905,865,957
9. Trái phiếu chuyển đổi.	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi.	340		0	0

11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.	341	V.24	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn.	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.	343		0	0
B.- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430):	400		1,002,664,425,722	966,080,670,007
I.- Vốn chủ sở hữu:	410		1,002,664,425,722	966,080,670,007
1. Vốn góp của chủ sở hữu.	411	V.25	630,000,000,000	630,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết.	411a		630,000,000,000	630,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi.	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần.	412		6,800,000,000	6,800,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu.	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu.	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*).	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản.	416		0	0
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái.	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển.	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.	421	V.25	353,903,889,322	317,685,971,164
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước.	421a		317,685,971,164	210,574,817,275
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		36,217,918,158	107,111,153,889
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		11,960,536,400	11,594,698,843
II.- Nguồn kinh phí và quỹ khác:	430		0	0
2. Nguồn kinh phí.	431		0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		2,397,429,463,938	2,214,198,778,090

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 27 tháng 7 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Quốc Phong



Nguyễn Thị Lam



Đặng Ngọc Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Quý II/2023 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU.	Mã số	T.Minh	Quý II/ 2023		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này (4)	Kỳ trước (5)	Năm nay (6)	Năm trước (7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.	01	VI.1	453,652,813,510	835,788,667,178	691,091,080,883	1,295,911,956,968
2. Các khoản giảm trừ doanh thu.	02	VI.2	1,010,368,296	13,527,186,987	5,282,781,094	13,590,031,957
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02).	10		452,642,445,214	822,261,480,191	685,808,299,789	1,282,321,925,011
4. Giá vốn hàng bán.	11	VI.3	374,427,357,743	705,856,143,735	547,680,245,397	1,103,493,367,669
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11).	20		78,215,087,471	116,405,336,456	138,128,054,392	178,828,557,342
6. Doanh thu hoạt động tài chính.	21	VI.4	4,675,902,733	11,856,887,152	18,641,069,422	18,779,972,348
7. Chi phí tài chính.	22	VI.5	21,159,096,182	29,649,297,113	47,265,769,238	44,160,598,062
- Trong đó: Chi phí lãi vay.	23		14,802,061,824	12,490,816,515	27,897,202,227	21,254,994,051
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng.	25	VI.8	24,492,279,840	36,003,213,744	33,626,040,656	61,230,099,893
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp.	26	VI.8	19,160,593,272	11,079,091,960	33,541,421,868	22,334,143,338
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30= 20+(21-22)-(24+25)}.	30		18,079,020,910	51,530,620,791	42,335,892,052	69,883,688,397
12. Thu nhập khác.	31	VI.6	1,909,086,669	95,198,911	1,988,065,011	5,446,122,512
13. Chi phí khác.	32	VI.7	1,705,425,350	2,794,651,301	2,004,071,172	4,567,538,480
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32).	40		203,661,319	(2,699,452,390)	(16,006,161)	878,584,032
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40).	50		18,282,682,229	48,831,168,401	42,319,885,891	70,762,272,429
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành.	51	VI.10	2,915,027,583	5,283,629,471	5,736,130,176	8,499,927,864
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại.	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52).	60	V.25	15,367,654,646	43,547,538,930	36,583,755,715	62,262,344,565
19. Lợi nhuận sau của thuế công ty mẹ	61		15,213,978,100	43,112,063,541	36,217,918,158	62,079,815,810
20. Lợi nhuận sau của thuế của cổ đông không kiểm soát	62		153,676,546	435,475,389	365,837,557	182,528,755
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*).	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*).	71					

NGƯỜI LẬP

Trần Quốc Phong

Nguyễn Thị Lâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Lâm

Lập ngày 27 tháng 7 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Ngọc Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
(Quý II/2023 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU.	Mã số	T.Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác.	01		1,598,579,844,731	1,264,609,830,217
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ.	02		(1,379,068,662,157)	(1,270,323,034,344)
3. Tiền chi trả cho người lao động.	03		(9,496,930,425)	(6,445,981,445)
4. Tiền lãi vay đã trả.	04		(23,527,591,669)	(14,487,912,226)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp.	05		0	(488,552,030)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.	06		376,243,790,702	627,709,256,706
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh.	07		(264,092,843,995)	(434,931,814,473)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh.	20		298,637,607,187	165,641,792,405
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	21		0	(2,075,485)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác.	23		(3,600,000,000)	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24		10,000,000,000	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.	27		681,201,895	3,987,832
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư.	30		7,081,201,895	1,912,347
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu.	31		0	49,300,513,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã PH.	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay.	33		1,047,057,388,968	1,199,205,758,480
4. Tiền trả nợ gốc vay.	34		(1,345,443,371,706)	(1,421,298,742,764)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính.	35		(8,268,687,574)	(7,270,840,447)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính.	40		(306,654,670,312)	(180,063,311,731)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40).	50		(935,861,230)	(14,419,606,979)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ.	60		5,836,426,850	24,212,188,855
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ.	61		(261,738,102)	915,203,119
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61).	70		4,638,827,518	10,707,784,995


Lập ngày 27 tháng 7 năm 2023

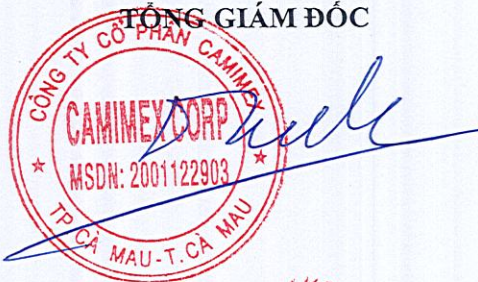
NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Trần Quốc Phong


Nguyễn Thị Lam


Đặng Ngọc Sơn

Đơn vị: CÔNG TY CP CAMIMEX

Địa chỉ: 333, Cao Thắng, Phường 8, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Mẫu số: B 02-DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính.)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Quý II/2023 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023)

I - ĐẶT ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần Camimex (sau đây gọi tắt là " Công ty" hay " Công ty mẹ ") là

2- Lĩnh vực kinh doanh : Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

3- Ngành nghề kinh doanh :

Chế biến thủy sản các loại; xuất khẩu thủy sản , nông sản thực phẩm; nhập khẩu nguyên vật liệu, hoá chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh), vật tư, thiết bị, hàng hóa phục vụ sản xuất và đời sống ngư dân.

4- Cấu trúc tập đoàn : gồm công ty mẹ và 01 công ty con chịu sự kiểm soát của công ty mẹ

II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán của bộ tài chính..

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ tài chính. trong việc lập báo cáo tài chính

3- Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

IV - CÁC CHÍNH SÁCH ÁP DỤNG:

1- Cơ sở lập báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2- Tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt , tiền gửi ngân hàng , tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3- Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho nhận góp vốn được ghi nhận theo giá trị đánh giá của hội đồng giao nhận tài sản góp vốn.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng

4- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5- Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

6- Tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty gồm:

- Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian được phép sử dụng. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

-Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính nhận góp vốn được ghi nhận theo giá trị đánh giá của Hội đồng giao nhận tài sản góp vốn.

7- Chi phí trả trước dài hạn:

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

8- Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

9- Nguồn vốn kinh doanh:

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty chỉ bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các thành viên.

10- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

-Thuế thu nhập hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

-Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

-Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

CAM
9P
03
MAU

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

-Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

-Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

12- Bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.2

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1- Tiền:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt:	138,403,407	212,192,466
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:	4,500,424,111	5,624,234,384
- Các khoản tương đương tiền	0	0
Cộng	4,638,827,518	5,836,426,850

2- Các khoản đầu tư tài chính:

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a)- Chứng khoán kinh doanh.						
- Tổng giá trị cổ phiếu.						
- Tổng giá trị trái phiếu.						
- Các khoản đầu tư khác.						
- Lý do thay đổi với từng khoản đưn/loại cổ phiếu, trái phiếu: + Về số lượng. + Về giá trị.						

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b)- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:				
b1)- Ngắn hạn:				
- Tiền gửi có kỳ hạn.	3,600,000,000	3,600,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000
- Trái phiếu.				
- Các khoản đầu tư khác.				
b2)- Dài hạn:				
- Tiền gửi có kỳ hạn.				
- Trái phiếu.				
- Tiền gửi có kỳ hạn		0	5,000,000,000	5,000,000,000
- Các khoản đầu tư khác.				

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c)- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết):						
- Đầu tư vào công ty con.						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.						
- Đầu tư vào đơn vị khác.	50,000,000,000		50,000,000,000	50,000,000,000		50,000,000,000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do:

3- Phải thu của khách hàng:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a)- Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	369,445,372,983	758,148,797,237
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	201,634,674,842	625,581,162,349
- Phải trả trước cho người bán ngắn hạn	167,810,698,141	132,567,634,888
- Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD		
- Phải thu về cho vay ngắn hạn		
- Các khoản phải thu khác.	-	-

b)- Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-
- Các khoản phải thu của khách hàng khác.	-	-	-
- Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
c)- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-	-
Công (a+b+c)	369,445,372,983	758,148,797,237	

4- Phải thu khác:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị.	Dự phòng.	Giá trị.	Dự phòng.
a)- Ngắn hạn:	10,980,463,371	(917,696,500)	6,042,011,944	(917,696,500)
- Phải thu về cổ phần hóa;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Chi cho công ty Camimex (mẹ) mượn vốn				
- Các khoản chi hộ;	10,980,463,371		6,042,011,944	
- Các khoản phải thu khác.	6,151,278,628		3,686,518,468	
+Phải thu khác.	4,829,184,743		2,355,493,476	
+Tạm ứng		(917,696,500)		(917,696,500)
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8,560,809,124	-	8,440,809,124	-
b)- Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn):				
- Phải thu về cổ phần hóa;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;	8,560,809,124		8,440,809,124	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Công(a+b)	19,541,272,495	(917,696,500)	14,482,821,068	(917,696,500)

5- Tài sản thiếu chờ xử lý:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a)- Tiền;				
b)- Hàng tồn kho;				
- Bao bì, công cụ dụng cụ...		-		-
c)- TSCĐ;				
d)- Tài sản khác.				
Công(a+b+c+d)				

6- Nợ Xấu:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi. Đối tượng nợ	Giá gốc	GT có thể thu hồi. Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;				
Cộng:				

7- Hàng tồn kho:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc.	Dự phòng.	Giá gốc.	Dự phòng.
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	9,671,559,501		8,070,047,206	
- Công cụ, dụng cụ;	1,592,451,863		1,337,443,139	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;				
- Thành phẩm;	1,458,979,231,264	(41,215,674,588)	912,102,431,127	(41,215,674,588)
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa trong kho bảo thuế;				
Cộng	1,470,243,242,628	(41,215,674,588)	921,509,921,472	(41,215,674,588)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm, hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8- Tài sản dở dang dài hạn:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	GT có thể thu hồi.	Dự phòng.	Giá gốc.	GT có thể thu hồi.
a)- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng:				

b)- Xây dựng cơ bản dở dang :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Mua sắm;	29,516,760,000	29,516,760,000
- XDCB	58,813,418,580	68,337,037,671
- Sửa chữa.		
Cộng:	88,330,178,580	97,853,797,671

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục.	Nhà cửa, vật kiến trúc.	Máy móc, thiết bị.	Thiết bị, dụng cụ quản lý.	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác.	Cộng TSCĐ hữu hình.
Nguyên giá						
Số dư đầu năm:	221,916,329,879	287,254,177,296	1,610,913,996	39,931,861,935	0	550,713,283,106
+ Mua trong năm	32,996,070,680	3,698,126,764	0	11,738,927,273	0	48,433,124,717
+ Đầu tư XDCB hoàn thành.	0	0	0	0	0	0
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư.	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán.	0	0	0	3,574,627,274	0	3,574,627,274
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	254,912,400,559	290,952,304,060	1,610,913,996	48,096,161,934	0	595,571,780,549
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm:	84,028,724,568	141,433,984,345	1,451,380,656	24,387,603,081	0	251,301,692,650
+ Khấu hao trong năm	8,934,891,014	12,175,028,033	30,409,998	1,864,961,314	0	23,005,290,359
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư.	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán.	0	0	0	2,064,066,700	0	2,064,066,700
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	92,963,615,582	153,609,012,378	1,481,790,654	24,188,497,695	0	272,242,916,309
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	137,887,605,311	145,820,192,951	159,533,339	15,544,258,854	0	299,411,590,456
Tại ngày cuối kỳ	161,948,784,977	137,343,291,682	129,123,342	23,907,664,239	0	323,328,864,240

- * GTCL cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục.	Quyền sử dụng đất.	Quyền phát hành.	Bản quyền, bằng sáng chế.	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ vô hình khác.	Cộng TSCĐ vô hình.
Nguyên giá						
Số dư đầu năm:	1,000,000,000	0		62,907,674,178	781,225,808	64,688,899,986
+ Mua trong năm	0	0	0	0	0	0
+ Tạo ra từ nội bộ DN.						0
+ Tăng do hợp nhất KD.						0
+ Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán.						0
- Giảm khác.						0
Số dư cuối kỳ	1,000,000,000	0	0	62,907,674,178	781,225,808	64,688,899,986
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm:	0	0	0	18,872,318,248	693,725,808	19,566,044,056
+ Khấu hao trong năm	0	0		1,572,691,854	75,000,000	1,647,691,854
+ Tăng khác.						0
- Thanh lý, nhượng bán.						0
- Giảm khác.						0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	20,445,010,102	768,725,808	21,213,735,910
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm.	1,000,000,000	0	0	44,035,355,930	87,500,000	45,122,855,930
Tại ngày cuối kỳ	1,000,000,000	0	0	42,462,664,076	12,500,000	43,475,164,076

- * GTCL cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ đã khấu: hao hết nhưng vẫn sử dụng:

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục.	Nhà cửa, vật kiến trúc.	Máy móc, thiết bị.	Phương tiện vận tải, truyền dẫn.	TSCĐ hữu hình khác.	TSCĐ vô hình.	Tổng cộng TSCĐ thuê tài chính.
Nguyên giá:						
Số dư đầu năm:	0	45,424,320,258	0	0	0	45,424,320,258
+ Thuê tài chính trong năm.	0	0	0	0	0	0
+ Mua lại TSCĐ thuê TChính.	0	0	0	0	0	0
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê TChính.	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác.	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	45,424,320,258	0	0	0	45,424,320,258
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm:	0	32,021,851,156	0	0	0	32,021,851,156
+ Khấu hao trong năm.	0	4,468,166,952	0	0	0	4,468,166,952
+ Mua lại TSCĐ thuê TChính.	0	0	0	0	0	0
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê TChính.	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác.	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	36,490,018,108	0	0	0	36,490,018,108
Giá trị còn lại:						
Tại ngày đầu năm.	0	13,402,469,102	0	0	0	13,402,469,102
Tại ngày cuối kỳ	0	8,934,302,150	0	0	0	8,934,302,150

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: đảm bảo các khoản nợ vay:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục.	Số đầu năm.	Tăng trong năm.	Giảm trong năm.	Số cuối kỳ
a)- Bất động sản đầu tư cho thuê:				
Nguyên giá:				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0
Giá trị hao mòn lũy kế:				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0
Giá trị còn lại:				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0
b)- Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá:				
Nguyên giá:				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0
Giá trị hao mòn lũy kế:				

- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0
Giá trị còn lại:				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0

* Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo nợ vay.

* Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá.

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13- Chi phí trả trước:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a)- Ngắn hạn :		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác	1,159,816,183	630,846,259
b)- Dài hạn:		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp;		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác	37,098,459,071	26,308,487,219
Cộng:	38,258,275,254	26,939,333,478

14- Tài sản khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm.
a)- Ngắn hạn		
b)- Dài hạn		
Cộng:		

15- Vay và nợ thuê tài chính:

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị.	Số có khả năng trả nợ.	Tăng.	Giảm.	Giá trị.	Số có khả năng trả nợ.
a)- Vay ngắn hạn.	997,976,534,763	997,976,534,763	1,486,643,828,449	1,398,132,215,956	909,464,922,270	909,464,922,270
Vay ngắn hạn.	989,260,516,393	989,260,516,393	1,482,170,218,117	1,282,475,167,382	789,565,465,658	789,565,465,658
Vay dài hạn đến hạn trả	262,498,000	262,498,000	4,110,000,000	7,388,361,000	3,540,859,000	3,540,859,000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	8,453,520,370	8,453,520,370		8,268,687,574	16,722,207,944	16,722,207,944
Trái phiếu thường dài hạn	-	-	363,610,332	100,000,000,000	99,636,389,668	99,636,389,668
b)- Vay dài hạn	27,419,920,450	27,419,920,450	7,624,054,493	4,110,000,000	23,905,865,957	23,905,865,957
NH TMCP SG thương tín-CNCM	406,261,000	406,261,000			406,261,000	406,261,000
Quỹ BV môi trường VN	-	-		4,110,000,000	4,110,000,000	4,110,000,000
Công ty TNHH cho thuê Tài Chính Quốc Tế VN	2,833,159,330	2,833,159,330			2,833,159,330	2,833,159,330
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV NH TMCP Công Thương VN-CN TPHCM	24,180,500,120	24,180,500,120	7,624,054,493		16,556,445,627	16,556,445,627
Cộng:	1,025,396,455,213	1,025,396,455,213	1,494,267,882,942	1,402,242,215,956	933,370,788,227	933,370,788,227

Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 7,2%/năm, thời hạn 05 năm

Thuê tài chính Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 8%/năm, thời hạn 05 năm

16- Phải trả người bán:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm.	
	Giá trị.	Số có khả năng trả nợ.	Giá trị.	Số có khả năng trả nợ.
a.-Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:	208,729,352,759	208,729,352,759	122,360,381,597	122,360,381,597
+ Phải trả cho các đối tượng khác.	208,729,352,759	208,729,352,759	122,360,381,597	122,360,381,597
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	86,830,963,835	86,830,963,835	120,315,903,729	120,315,903,729
- Phải trả người lao động	10,533,185,760	10,533,185,760	13,919,133,407	13,919,133,407
b)- Các khoản phải trả người bán dài hạn:	0	0	0	0
- Phải trả cho các đối tượng khác.				
Cộng:	306,093,502,354	306,093,502,354	256,595,418,733	256,595,418,733
c)- Số nợ quá hạn chưa thanh toán:				
- Phải trả cho các đối tượng khác.				
Cộng:	0	0	0	0
d)- Phải trả người bán là các bên liên quan				

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	phải thu
Thuế GTGT	1,081,371,740	0	1,253,339,902	2,334,711,642	0	0
Thuế xuất, nhập khẩu	0	2,784,339,431		0	0	2,784,339,431
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13,962,350,379	0	5,736,130,176	2,122,172,636	17,576,307,919	0
Thuế thu nhập cá nhân Cty mẹ	8,973,855	0	278,237,329	281,545,074	5,666,110	0
Thuế thu nhập cá nhân Cty CMO	65,455,454	0	976,107	7,813,151	58,618,410	0
Thuế tài nguyên	6,553,200	0	45,861,200	41,804,800	10,609,600	0
Các loại thuế khác	0	0	13,402,300	13,402,300	0	0

Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	113,716,290	56,862,611	56,853,679	0
Cộng:	15,124,704,628	2,784,339,431	7,441,663,304	4,858,312,214	17,708,055,718	2,784,339,431

18- Chi phí phải trả:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm.
a)- Ngắn hạn.	1,857,426,309	4,812,885,025
- Trích trước chi phí tiền lương thời gian nghỉ phép.		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh.		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm, BDS đã bán.		
- Các khoản trích trước khác.	1,857,426,309	4,812,885,025
b)- Dài hạn.	0	0
- Lãi vay.		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản).		
Cộng:	1,857,426,309	4,812,885,025

19- Phải trả khác:

	Số cuối năm	Số đầu năm.
a)- Ngắn hạn:		
- Tài sản thừa chờ giải quyết.		
- Kinh phí công đoàn.	6,262,853,143	5,910,684,842
- Bảo hiểm xã hội; y tế, thất nghiệp	6,757,471,660	2,308,002,032
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn.	480,000,000	480,000,000
- Công ty CP Camimex Group		
- Qly phát triển nuôi tôm sinh thái		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	29,329,273,819	28,635,624,596
Cộng:	42,829,598,622	37,334,311,470
b)- Dài hạn	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		
c)- Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0
Cộng:	0	0

20- Doanh thu chưa thực hiện:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm.
a)- Ngắn hạn:		
- Doanh thu nhận trước.		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống.		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng:		
b)- Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn:		
- Doanh thu nhận trước.		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống.		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng:		
c)- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
Cộng:		

21- Trái phiếu phát hành:

21.1 Trái phiếu thường

Trái phiếu thường và có đảm bảo kỳ hạn 24 tháng, tổng mệnh giá 100.000.000.000 VND, lãi suất 11,25%/năm được phát hành cho các nhà đầu tư riêng lẻ để bổ sung vốn lưu động đã thanh toán dứt điểm trong quý 1.2023.

21.2- Trái phiếu chuyển đổi:

a)- Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

b)- Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

c)- Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d)- Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e)- Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

g)- Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu):

.....
.....
.....

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác ...);
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23- Dự phòng phải trả:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm.
a)- Ngắn hạn:		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường ...)		
Cộng:		
b)- Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường ...)		
Cộng:		

CỔ P
TIME
N: 200
MAU-

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a)- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Số cuối kỳ	Số đầu năm.
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng;		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng;		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
b)- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	Số cuối kỳ	Số đầu năm.
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế;	0	0
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại.	0	0

HÂN
CO
11225
T. CA

25- Vốn chủ sở hữu:

a)- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu.								Cộng.
	Vốn góp của chủ sở hữu.	Thặng dư vốn cổ phần.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu.	Vốn khác của chủ sở hữu.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản.	LNST chưa phân phối và các quỹ.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Các khoản mục khác.	
A	1	2	3	4	5	7	7	8	
Số dư đầu năm trước:	630,000,000,000	6,800,000,000	-	-	-	317,685,971,164	11,594,698,843	-	966,080,670,007
- Tăng vốn trong năm trước;									-
- Lãi trong năm trước;									-
- Tăng khác;									-
- Giảm vốn trong năm trước;									-
- Lỗ trong năm trước;									-
- Giảm chi PL-KT									-
Số dư đầu năm nay	630,000,000,000	6,800,000,000	-	-	-	317,685,971,164	11,594,698,843	-	966,080,670,007
- Tăng vốn trong năm nay;									-
- Lãi trong năm nay;									-
- Tăng khác;									36,583,755,715
- Giảm vốn trong năm nay;									-
- Lỗ trong năm nay;									-
- Giảm chi PL-KT									-
Số dư cuối kỳ:	630,000,000,000	6,800,000,000	-	-	-	353,903,889,322	11,960,536,400	-	1,002,664,425,722

b)-Chi tiết góp vốn chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm.
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con);	483,150,000,000	483,150,000,000
- Nhận chi trả cổ tức bằng tăng vốn chủ sở hữu		
- Vốn góp của các đối tượng khác.	146,850,000,000	146,850,000,000
Cộng:	630,000,000,000	630,000,000,000

c)- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:	Năm nay.	Năm trước.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm.		
+ Vốn góp tăng trong năm.		
+ Vốn góp giảm trong năm.		
+ Vốn góp cuối năm.		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:		

d)- Cổ phiếu:	Số cuối kỳ	Số đầu năm.
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành.		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng.		
+ Cổ phiếu phổ thông.		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân phối là vốn chủ sở hữu).		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ):		
+ Cổ phiếu phổ thông.		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân phối là vốn chủ sở hữu).		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:		
+ Cổ phiếu phổ thông.		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân phối là vốn chủ sở hữu).		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d)- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e)- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm.
	-	-
	-	-
	-	-

g)- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản:

	Năm nay.	Năm trước.
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và số cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được)		

27- Chênh lệch tỷ giá:

	Năm nay.	Năm trước.
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND.		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân).		

28- Nguồn kinh phí:

	Năm nay.	Năm trước.
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm.		
- Chi sự nghiệp.		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm.		

29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:

	Cuối kỳ	Đầu năm.
a)- Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài		
- Từ 1 năm trở xuống.		
- Trên 1 năm đến 5 năm.		
- Trên 5 năm.		

b)- Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách,

- c)- Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại n. tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày K.lượng
d)- Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí
đ)- Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải t.minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VNĐ). Các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm
e)- Các thông tin khác về các mục ngoài Bảng cân đối kế toán.

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

(Đơn vị tính: đồng)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa		82,176,272,169
- Doanh thu bán thành phẩm	684,719,780,592	1,213,386,347,648
- Doanh thu bán phụ phẩm	4,921,020,291	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	1,450,280,000	349,337,151
- Doanh thu cho thuê tài sản		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	691,091,080,883	1,295,911,956,968

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		0
- Giảm giá hàng bán;		97,059,970
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng	5,282,781,094	13,492,971,987
	5,282,781,094	13,590,031,957

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		77,596,576,614
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
- Giá vốn vốn dịch vụ gia công đã cung cấp	547,680,245,397	1,023,743,148,688
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		294,815,162

- + Hạng mục chi phí trích trước;
- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;
- + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng **547,680,245,397** **1,103,493,367,669**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	681,201,595	130,439,887
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	17,959,867,827	18,649,532,461
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	18,641,069,422	18,779,972,348

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	27,897,202,227	21,254,994,051
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	19,003,114,954	21,965,411,582
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;	365,452,057	940,192,429
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	47,265,769,238	44,160,598,062

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	1,768,181,820	
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;	27,000,000	
- Thuế được giảm;		
- Thu từ thay đổi tài sản góp vốn từ quyền sử dụng đất sang tiền mặt		
- Các khoản khác.	192,883,191	5,446,122,512
Cộng	1,988,065,011	5,446,122,512

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	1,510,560,574	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	263,439,704	246,343,798
- Các khoản khác.	230,070,894	4,321,194,682
Cộng	2,004,071,172	4,567,538,480

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	33,541,421,868	22,334,143,338
- Chi phí nhân viên	8,979,601,956	6,958,802,166
- Chi phí KHTSCĐ	4,243,185,674	4,142,095,476
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác.	20,318,634,238	11,233,245,696
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	33,626,040,656	61,230,099,893
- Chi phí nhân viên	3,265,820,482	2,799,341,316
- Chi phí KHTSCĐ	102,000,000	102,000,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,714,686,208	48,247,227,786
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	13,543,533,966	10,081,530,791
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		
Cộng	67,167,462,524	83,564,243,231

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	662,194,707,595	957,902,201,904
- Chi phí nhân công;	56,291,924,631	67,877,312,446
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	27,804,117,484	27,419,064,281
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	30,564,568,898	73,203,561,165
- Chi phí khác bằng tiền.	35,308,350,304	27,328,244,811
Cộng	812,163,668,912	1,153,730,384,607

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5,736,130,176	8,499,927,864
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Năm nay

Năm trước

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Cộng

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Năm nay

Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

PHÂN

EXCC
001127

U-T.C

VIII - Những thông tin khác

01- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban tổng giám đốc công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 30 tháng 06 năm 2023 cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất .

0 2- Thông tin về các bên liên quan

- Giao dịch với các bên có liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên của Công ty Cổ phần Camimex gồm: các thành viên Hội đồng quản trị ,

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm		
	Năm nay	Năm trước	
-Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát			
Vay tiền	0	0	
Trả tiền vay	0	0	
Tại kết thúc kỳ kế toán , công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:			
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
-Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát			
Phải trả tiền vay	0	0	
Cộng nợ phải trả	0	0	
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên Ban kiểm soát:			
	Tiền lương	Thù lao	Cộng thu nhập
Kỳ này			
Ông Bùi Sĩ Tuấn - Chủ tịch Hội đồng quản trị		36,000,000	36,000,000
Ông Đặng Ngọc Sơn - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	117,150,268	24,000,000	141,150,268
Ông Bùi Đức Cường - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	117,153,808	24,000,000	141,153,808
Ông Trần Minh Thiệu - Thành viên Hội đồng quản trị		24,000,000	24,000,000
Ông Bùi Đức Dũng - Thành viên Hội đồng quản trị		24,000,000	24,000,000
Ông Huỳnh Văn Tấn - Phó Tổng Giám đốc	117,149,788		117,149,788
Bà Lữ Hồng Lam - Trưởng Ban kiểm soát		18,000,000	18,000,000
Ông Nguyễn Hoài Linh - Thành viên Ban kiểm soát		12,000,000	12,000,000
Bà Đinh Thị Hoa - Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 24/05/2023)		9,335,484	9,335,484
Bà Trần Thị My - Thành viên Ban kiểm soát (Bỏ nhiệm ngày 24/05/2023)		2,464,516	2,464,516
Cộng	351,453,864	173,800,000	525,253,864
Kỳ trước			
Ông Bùi Sĩ Tuấn - Chủ tịch Hội đồng quản trị		36,000,000	36,000,000
Ông Đặng Ngọc Sơn - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	117,485,402	24,000,000	141,485,402
Ông Bùi Đức Cường - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	117,487,026	24,000,000	141,487,026
Ông Trần Minh Thiệu - Thành viên Hội đồng quản trị		24,000,000	24,000,000
Ông Bùi Đức Dũng - Thành viên Hội đồng quản trị		9,733,333	9,733,333
Ông Huỳnh Văn Tấn - Phó Tổng Giám đốc	117,488,409		117,488,409
Bà Lữ Hồng Lam - Trưởng Ban kiểm soát		18,000,000	18,000,000
Ông Nguyễn Hoài Linh - Thành viên Ban kiểm soát		12,000,000	12,000,000
Bà Đinh Thị Hoa - Thành viên Ban kiểm soát		6,000,000	6,000,000
Cộng:	352,460,837	153,733,333	506,194,170

03- Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận thứ yếu- theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động kinh doanh của công ty chủ yếu là mặt hàng thủy sản.

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Nội địa		Xuất khẩu	Cộng
	Số cuối năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	2,397,429,463,938		0	2,397,429,463,938
Tài sản phân bổ cho bộ phận	0		0	0
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận	0		0	0
Tổng tài sản	0		0	0
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	1,394,765,038,216		0	1,394,765,038,216
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	0		0	0

Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận		0	0	0
Tổng nợ phải trả			0	0
04- Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính				
	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương tiền	4,638,827,518	5,836,426,850	4,638,827,518	5,836,426,850
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3,600,000,000	10,000,000,000	3,600,000,000	10,000,000,000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán			0	0
Phải thu khách hàng	201,634,674,842	625,581,162,349	201,634,674,842	625,581,162,349
Các khoản cho vay			0	0
Các khoản phải thu khác	10,980,463,371	6,042,011,944	10,980,463,371	6,042,011,944
Cộng	220,853,965,731	647,459,601,143	220,853,965,731	647,459,601,143
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	208,729,352,759	122,360,381,597	208,729,352,759	122,360,381,597
Vay và nợ	1,025,396,455,213	933,370,788,227	1,025,396,455,213	933,370,788,227
Các khoản phải trả khác	42,829,598,622	37,334,311,470	42,829,598,622	37,334,311,470
Cộng	1,276,955,406,594	1,093,065,481,294	1,276,955,406,594	1,093,065,481,294

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước:

-

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

-

7- Những thông tin khác (3):

-

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 27 tháng 7 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC





Trần Quốc Phong

Nguyễn Thị Lam

Đặng Ngọc Sơn

